

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý II năm 2013

HÀ NỘI - NĂM 2013

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08-37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.935.187.953.260	3.104.309.339.000
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	329.586.438.426	704.858.745.045
111	1. Tiền		198.960.966.982	195.370.729.769
112	2. Các khoản tương đương tiền		130.625.471.444	509.488.015.276
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	347.681.302.300	285.560.482.300
121	1. Đầu tư ngắn hạn		362.731.976.200	300.611.156.200
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(15.050.673.900)	(15.050.673.900)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.065.211.640.974	931.631.508.720
131	1. Phải thu của khách hàng		960.694.952.959	853.255.780.739
132	2. Trả trước cho người bán		109.815.665.418	66.199.038.973
135	5. Các khoản phải thu khác	6	29.437.364.812	41.511.679.095
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.736.342.215)	(29.334.990.087)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.154.173.414.817	1.135.007.713.906
141	1. Hàng tồn kho		1.157.706.856.194	1.136.028.670.878
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.533.441.377)	(1.020.956.972)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.535.156.743	47.250.889.029
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.259.697.271	2.219.182.535
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.159.938.176	4.879.463.804
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	1.813.824.550	740.534.207
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	24.301.696.746	39.411.708.483
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.451.854.836.388	1.477.089.112.130
220	II. Tài sản cố định		924.355.929.264	885.427.181.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	621.154.385.692	566.745.406.777
222	- Nguyên giá		1.322.502.562.794	1.233.730.302.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(701.348.177.102)	(666.984.895.676)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	77.482.440.102	77.616.811.450
228	- Nguyên giá		85.349.642.613	84.890.439.589
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.867.202.511)	(7.273.628.139)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	225.719.103.470	241.064.963.043
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	432.574.714.838	490.192.790.668
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		421.136.336.393	476.234.730.612
258	3. Đầu tư dài hạn khác		12.705.508.445	15.251.234.056
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.267.130.000)	(1.293.174.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		94.924.192.286	101.469.140.192
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	82.134.952.207	88.105.685.024
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.314.102.190	5.297.407.168
268	3. Tài sản dài hạn khác		8.475.137.889	8.066.048.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.387.042.789.648	4.581.398.451.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	(Trình bày lại) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.074.909.814.113	2.283.457.724.055
310	I. Nợ ngắn hạn		1.955.826.600.678	2.149.566.836.975
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	900.165.008.623	688.699.030.522
312	2. Phải trả người bán		499.808.976.834	433.798.270.509
313	3. Người mua trả tiền trước		41.871.259.772	49.258.837.513
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	50.709.521.357	44.925.091.979
315	5. Phải trả người lao động		71.584.903.037	101.652.109.640
316	6. Chi phí phải trả	18	62.667.451.272	139.730.740.966
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	275.183.957.855	649.296.208.202
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		15.359.480.303	13.224.478.061
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.476.041.625	28.982.069.583
330	II. Nợ dài hạn		119.083.213.435	133.890.887.080
333	3. Phải trả dài hạn khác		4.235.633.992	3.885.633.992
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	58.042.104.082	64.617.030.832
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		581.118.915	597.187.533
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		9.664.843.837	9.741.363.900
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		30.098.239.289	30.098.239.289
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		10.461.273.320	18.951.431.534
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.000.000.000	6.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.923.378.456.149	1.876.158.431.087
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.918.857.897.544	1.869.047.963.863
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		48.201.945.649	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		752.109.413	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		30.561.040.558	22.410.998.710
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		34.508.681.396	25.739.990.783
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		116.311.552	216.005.400
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		404.717.808.976	420.680.968.970
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4.520.558.605	7.110.467.224
432	1. Nguồn kinh phí	22	3.312.364.000	6.427.550.000
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.208.194.605	682.917.224
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		388.754.519.386	421.782.295.988
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.387.042.789.648	4.581.398.451.130

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013 (Trình bày lại)
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.271.299.998	182.185.560
4. Nợ khó đòi đã xử lý		9.630.621.748	9.630.621.748
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.167.139,20	1.098.102,79
- Đồng Bảng Anh (GBP)		196,59	196,59
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)		1.923,55	1.923,55
- Đồng Euro (EUR)		1.130,64	1.377,43
- Đồng đô la Úc (AUD)		2.250,00	2.250,00
- Đồng Yên nhật (JPY)		33.000,00	33.000,00

Người lập

Đoàn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Phạm Tuấn Anh



Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2013		6 tháng đầu năm 2013		6 tháng đầu năm 2012	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.864.043.588.828	1.000.007.314.583	3.331.644.818.942	2.857.163.755.951		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	3.914.350.613	4.220.567.403	4.491.779.520	4.220.567.403		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.860.129.238.215	995.786.747.180	3.327.153.039.422	2.852.943.188.548		
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.592.658.518.339	852.686.614.640	2.872.321.230.533	2.436.247.470.399		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		267.470.719.876	143.100.132.540	454.831.808.889	416.695.718.149		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		26.384.166.578	31.513.182.029	49.777.526.020	90.037.662.939		
22	7. Chi phí tài chính		25.310.596.715	22.700.128.054	48.990.939.810	64.857.508.726		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		25.237.275.175	16.903.865.327	44.270.190.820	48.296.758.077		
24	8. Chi phí bán hàng		53.513.715.951	24.698.197.292	97.012.733.126	70.566.277.977		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		72.566.914.360	37.886.780.910	126.048.913.591	108.247.945.456		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		142.463.659.428	89.328.208.313	232.556.748.382	263.061.648.929		
31	11. Thu nhập khác		2.052.914.974	360.678.341	2.512.525.268	1.030.509.545		
32	12. Chi phí khác		1.102.215.223	156.924.218	1.783.398.986	448.354.908		
40	13. Lợi nhuận khác		950.699.751	203.754.123	729.126.282	582.154.637		
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		732.032.801	7.818.231.396	23.837.094.884	23.454.694.188		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2013		Quý II năm 2012		6 tháng đầu năm 2013		6 tháng đầu năm 2012	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		144.146.391.980	97.350.193.832	257.122.969.548	287.098.497.754				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	30.500.755.880	17.583.384.751	50.370.145.232	50.238.242.146				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.914.431.826	498.637.569	2.951.804	498.637.569				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		111.731.204.274	79.268.171.512	206.749.872.512	236.361.618.039				
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		26.458.929.901	14.218.672.672	42.767.391.065	40.624.779.062				
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		85.272.274.373	65.049.498.840	163.982.481.447	195.736.838.977				
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	609	465	1.171	1.398				

Người lập



Đoàn Thị Lan Phương

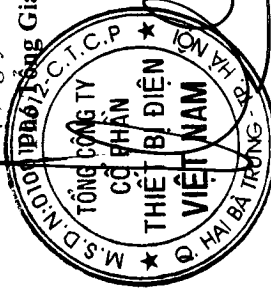
Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Tiến Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2013	đầu năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.636.496.511.579	2.657.093.933.552
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.494.730.722.927)	(2.240.875.813.679)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(208.473.504.133)	(160.296.042.747)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(45.265.229.685)	(63.508.482.217)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(51.140.293.476)	(59.722.917.350)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		354.721.604.290	358.669.952.369
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)		(384.949.773.740)	(155.148.420.103)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(193.341.408.092)	336.212.209.825
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(93.394.387.166)	(125.806.348.765)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.168.928.182	2.817.700
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(154.637.117.207)	(646.860.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		91.315.829.807	524.950.200.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.900.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.965.299.760	174.997.270
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.696.148.097	88.877.469.214
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100.885.298.527)	(161.560.864.581)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	156.900.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.157.362.238.191	667.112.080.571
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(952.471.186.840)	(661.756.651.406)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(286.025.570.000)	(92.007.270.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(81.134.518.649)	(86.494.940.835)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2013

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(375.361.225.268)	88.156.404.409
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	704.858.745.045	614.522.983.992
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	88.918.649	(99.374.162)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	<u>4</u> <u>329.586.438.426</u>	<u>702.580.014.239</u>

(*) Trong đó tiền chi trả Nhà nước về cổ phần hóa là 113.550.911.413 đồng.

Người lập



Đoàn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

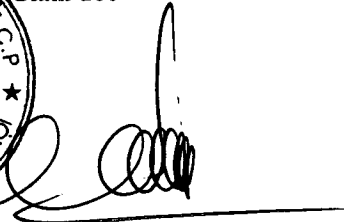


Phạm Tuấn Anh



ngày 31 tháng 07 năm 2013

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý II năm 2013***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Khách sạn Bình Minh - Hà Nội	Số 27, Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Tổng Công ty có các công ty con sở hữu trực tiếp được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	65,16%	65,16%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	81,68%	81,79%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Khí Cụ điện I	Thành phố Hà Nội	51,03%	51,03%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	64,10%	64,27%	Sản xuất kinh doanh dây cáp điện, khí cụ điện
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Emic	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	65,02%	65,02%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh máy bơm
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2013

Tổng Công ty có các công ty con sở hữu gián tiếp được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Vật tư Thibidi	Tỉnh Đồng Nai	33,23%	51,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty CP Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	62,55%	78,48%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty CP Cơ điện Hà Nội	Thành phố Hà Nội	41,55%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	43,84%	54,59%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty Liên doanh Thibidi (Cambodia)	Phnom Penh, Campuchia	34,27%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

Tổng Công ty có các công ty liên kết sở hữu trực tiếp sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Thành phố Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Thành phố Hà Nội	45,00%	45,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp

Tổng Công ty có công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua công ty con sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	28,74%	34,27%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch

Tổng Công ty có công ty liên doanh sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty gồm:

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 25	năm

2.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và Tổng Công ty hoàn thành việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức.

2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con tại nước ngoài để hợp nhất vào báo cáo của Tổng Công ty được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con tại nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con tại nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch; trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài;
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con tại nước ngoài để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phải được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

2.18. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty đã được kiểm toán chưa bao gồm số liệu trên báo cáo tài chính năm 2012 của công ty con là Công ty Liên doanh Thibidi (Cambodia); các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết chưa được đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu; một số giao dịch nội bộ giữa các thành viên trong Tổng Công ty chưa được loại trừ do chưa có đủ thông tin. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Tài sản ngắn hạn	100	3.121.888.803.502	3.104.309.339.000	(17.579.464.502)	
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	700.702.879.219	704.858.745.045	4.155.865.826	(1)
Tiền	111	191.214.863.943	195.370.729.769	4.155.865.826	(1)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	283.933.012.300	285.560.482.300	1.627.470.000	(1)
Đầu tư ngắn hạn	121	298.983.686.200	300.611.156.200	1.627.470.000	(1)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	955.639.420.107	931.631.508.720	(24.007.911.387)	
Phải thu của khách hàng	131	845.708.849.915	853.255.780.739	7.546.930.824	(1)
Trả trước cho người bán	132	62.545.310.192	66.199.038.973	3.653.728.781	(1)
Các khoản phải thu khác	135	76.720.250.087	41.511.679.095	(35.208.570.992)	(3)
Hàng tồn kho	140	1.134.362.602.847	1.135.007.713.906	645.111.059	(1)
Tài sản dài hạn	200	1.425.489.203.812	1.477.089.112.130	51.599.908.318	
Tài sản cố định	220	845.246.170.243	885.427.181.270	40.181.011.027	(1)
Tài sản cố định hữu hình	221	550.045.841.502	566.745.406.777	16.699.565.275	(1)
Tài sản cố định vô hình	227	56.090.770.611	77.616.811.450	21.526.040.839	(1)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	239.109.558.130	241.064.963.043	1.955.404.913	(1)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	478.924.907.416	490.192.790.668	11.267.883.252	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	443.464.772.379	476.234.730.612	32.769.958.233	(2)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(3.681.924.130)	(1.293.174.000)	2.388.750.130	(1)
Tài sản dài hạn khác	260	101.318.126.153	101.469.140.192	151.014.039	(1)
Chi phí trả trước dài hạn	261	87.954.670.985	88.105.685.024	151.014.039	(1)
Tổng cộng tài sản	270	4.547.378.007.314	4.581.398.451.130	34.020.443.816	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2013

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Nợ phải trả	300	2.282.714.760.961	2.283.457.724.055	742.963.094	(1)
Nợ ngắn hạn	310	2.149.421.061.414	2.149.566.836.975	145.775.561	(1)
Phải trả người bán	312	398.498.493.316	433.798.270.509	35.299.777.193	(1)
Người mua trả tiền trước	313	49.204.268.153	49.258.837.513	54.569.360	(1)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	684.504.779.194	649.296.208.202	(35.208.570.992)	(3)
Nợ dài hạn	330	133.293.699.547	133.890.887.080	597.187.533	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	597.187.533	597.187.533	(2)
Vốn chủ sở hữu	400	1.836.818.892.346	1.876.158.431.087	39.339.538.741	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	381.341.430.229	420.680.968.970	39.339.538.741	(1,2)
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	427.844.354.007	421.782.295.988	(6.062.058.019)	(1)
Tổng cộng nguồn vốn	440	4.547.378.007.314	4.581.398.451.130	34.020.443.816	

(1) Điều chỉnh ảnh hưởng do tiến hành hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Thibidi (Cambodia)

(2) Điều chỉnh ảnh hưởng do hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(3) Điều chỉnh giao dịch nội bộ Tổng công ty và các công ty thành viên.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013 VND	(Trình bày lại) VND
Tiền mặt	9.018.894.560	5.054.104.955
Tiền gửi ngân hàng	189.942.072.422	190.316.624.814
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	130.625.471.444	509.488.015.276
	329.586.438.426	704.858.745.045

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	(Trình bày lại) VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	24.230.756.200	24.230.756.200
Đầu tư ngắn hạn khác	338.501.220.000	276.380.400.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15.050.673.900)	(15.050.673.900)
	347.681.302.300	285.560.482.300

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2013

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn:

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		24.230.756.200		24.230.756.200
- Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	1.732.091	24.230.756.200	1.732.091	24.230.756.200
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm		321.001.220.000		254.210.400.000
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam		255.000.000.000		230.000.000.000
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội		32.848.000.000		-
- Công ty Liên Doanh Thibidi (Cambodia)		13.568.220.000		6.248.400.000
- Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		19.585.000.000		17.962.000.000
Cho vay ngắn hạn		17.500.000.000		22.170.000.000
- Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari		10.000.000.000		10.000.000.000
- Công ty CP Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Việt Nam		1.000.000.000		5.670.000.000
- Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội		4.500.000.000		4.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Sông Tích		2.000.000.000		2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(15.050.673.900)		(15.050.673.900)
		347.681.302.300		285.560.482.300

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	5.270.000	6.700.000
Phải thu về người lao động	41.252.330	37.393.200
Phải thu về bảo hiểm xã hội	71.019.058	117.283.218
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	26.922.377
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	10.075.164
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.288.906.500	4.777.786.500
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	2.117.829.469	1.971.161.701
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt của Công ty CP Thiết bị điện	4.133.473.607	4.703.340.818
Phải thu về thuế TNCN nộp hộ người lao động của Công ty CP Thiết bị điện	1.823.695.404	1.867.542.993
Phải thu về thuế TNCN được hoàn của Công ty CP Thiết bị điện	1.867.542.993	-
Phải thu về xây dựng hạ tầng KCN Hoàn Sơn - Bắc Ninh	3.000.000.000	3.000.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2012 cho cổ đông	-	16.206.840.000
Phải thu khác	11.088.375.451	8.786.633.124
	29.437.364.812	41.511.679.095

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2013

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2013</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	410.782.076.539	404.743.842.863
Công cụ, dụng cụ	2.428.095.485	2.187.051.712
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.228.181.764	159.774.320.038
Thành phẩm	560.319.067.854	530.371.264.361
Hàng hoá	30.700.167.325	36.595.479.951
Hàng gửi đi bán	3.249.267.227	2.356.711.953
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.533.441.377)	(1.020.956.972)
	<u>1.154.173.414.817</u>	<u>1.135.007.713.906</u>

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2013</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	709.248.335
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	5.831.158	31.285.872
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.385.152.575	-
Thuế Thu nhập cá nhân	413.207.867	-
	<u>1.813.824.550</u>	<u>740.534.207</u>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Tạm ứng	13.081.785.457	12.715.802.269
Tài sản thiếu chờ xử lý	63.062.649	8.897.392.801
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	11.156.848.640	17.798.513.413
	<u>24.301.696.746</u>	<u>39.411.708.483</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý II năm 2013**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	474.909.936.887	640.838.516.010	88.332.499.864	29.531.299.692	118.050.000	1.233.730.302.453
Mua sắm mới	68.254.829.969	25.861.172.145	2.024.179.309	1.251.455.643	-	97.391.637.066
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	462.778.181	7.115.758.122	323.644.706	-	-	7.902.181.009
Thanh lý, nhượng bán	(236.110.027)	(4.410.166.444)	(166.740.267)	(1.552.134.860)	(21.650.000)	(6.386.801.598)
Giảm khác	(661.195.378)	(4.901.734.518)	(338.500.476)	(4.233.325.764)	-	(10.134.756.136)
Số dư cuối kỳ	542.730.239.632	664.503.545.315	90.175.083.136	24.997.294.711	96.400.000	1.322.502.562.794
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	203.165.899.857	398.881.812.264	51.579.923.819	13.278.384.730	78.875.006	666.984.895.676
Trích khấu hao	14.263.873.317	27.912.674.354	4.346.912.801	1.167.970.057	14.049.994	47.705.480.523
Thanh lý, nhượng bán	(206.566.039)	(3.423.645.692)	(166.740.267)	(1.233.074.771)	(21.650.000)	(5.051.676.769)
Giảm khác	(512.211.193)	(4.090.877.572)	(232.072.524)	(3.455.361.039)	-	(8.290.522.328)
Số dư cuối kỳ	216.710.995.942	419.279.963.354	55.528.023.829	9.757.918.977	71.275.000	701.348.177.102
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	271.744.037.030	241.956.703.746	36.752.576.045	16.252.914.962	39.174.994	566.745.406.777
Số dư cuối kỳ	326.019.243.690	245.223.581.961	34.647.059.307	15.239.375.734	25.125.000	621.154.385.692

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý II năm 2013**II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh, bản quyền, sáng chế	Phần mềm quản lý	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	79.033.164.123	-	1.766.441.665	-	4.090.833.801	84.890.439.589
Mua sắm mới	-	197.712.000	104.520.000	-	-	302.232.000
Tặng khác	200.987.904	-	-	-	-	200.987.904
Giảm khác	-	-	-	-	(44.016.880)	(44.016.880)
Số dư cuối kỳ	79.234.152.027	197.712.000	1.870.961.665	-	4.046.816.921	85.349.642.613
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.779.016.657	-	1.590.241.107	-	904.370.375	7.273.628.139
Trích khấu hao	509.912.862	2.746.000	28.127.598	-	85.454.574	626.241.034
Giảm khác	-	-	-	-	(32.666.662)	(32.666.662)
Số dư cuối kỳ	5.288.929.519	2.746.000	1.618.368.705	-	957.158.287	7.867.202.511
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	74.254.147.466	-	176.200.558	-	3.186.463.426	77.616.811.450
Số dư cuối kỳ	73.945.222.508	194.966.000	252.592.960	-	3.089.658.634	77.482.440.102

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2013

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	206.761.766.107	222.026.812.164
- Xây dựng Văn phòng KS tại số 10 Trần Nguyên Hãn	546.451.273	546.451.273
- Xây dựng trụ sở làm việc Tổng Công ty tại 52 Lê Đại Hành (*)	108.152.475.284	55.978.527.640
- Máy tiện đứng của Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	-	6.514.894.484
- Dự án Nhà máy Cấp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	8.540.456.462	70.030.376.550
- Dự án Nhà máy cáp Sài Gòn của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	88.834.530.018	88.328.000.000
- Công trình khác	687.853.070	628.562.217
Mua sắm tài sản cố định	15.220.000.000	17.055.404.913
- Chi phí mua đất KĐT An Phú - An Khánh	15.100.000.000	15.100.000.000
- Máy bọc giấy	120.000.000	-
- Các tài sản khác	-	1.955.404.913
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.737.337.363	1.982.745.966
- Sửa chữa lớn máy móc thiết bị của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	3.690.802.363	1.982.745.966
- Sửa chữa lớn máy móc thiết bị của Công ty CP Chế tạo Bom Hải Dương	46.535.000	-
	225.719.103.470	241.064.963.043

(*) Dự án xây dựng trụ sở làm việc Tổng Công ty tại số 10 Lê Đại Hành có tổng mức đầu tư 443,9 tỷ đồng, thực hiện bằng nguồn vốn đầu tư phát triển của Tổng Công ty, thời gian thực hiện từ quý 2 năm 2009 đến hết quý 2 năm 2014.

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	(Trình bày lại)
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	421.136.336.393	476.234.730.612
- Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	20.017.945.938	20.882.507.313
- Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	5.520.921.425	5.920.976.978
- Công ty TNHH SAS - CTAMAD	304.167.356.510	352.168.629.419
- Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	91.430.112.520	97.262.616.902
Đầu tư dài hạn khác	12.705.508.445	15.251.234.056
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.267.130.000)	(1.293.174.000)
	432.574.714.838	490.192.790.668

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2013

Đầu tư dài hạn khác

	<u>30/06/2013</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	2.178.670.000
Góp vốn vào Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái	4.995.833.299	4.995.833.299
Góp vốn vào Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301
Góp vốn vào Công ty CP XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260.000.000	260.000.000
Cho vay dài hạn của Công ty CP Khí cụ điện I	2.113.993.845	913.526.445
Đầu tư dài hạn khác	2.100.000.000	5.846.193.011
	<u>12.705.508.445</u>	<u>15.251.234.056</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất	388.901.354	1.076.423.348
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	6.247.015.469	2.398.716.577
Chi phí thuê đất	56.039.752.546	56.581.113.270
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất của Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	3.149.536.590	3.431.584.638
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.404.715.908	5.403.273.707
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.728.490.979	1.804.357.257
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi xác định giá trị doanh nghiệp	4.852.058.318	10.674.528.320
Giá trị thương hiệu khi xác định giá trị doanh nghiệp	69.934.526	153.855.956
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.254.546.517	6.581.831.951
	<u>82.134.952.207</u>	<u>88.105.685.024</u>

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.066.048.000	8.066.048.000
Tài sản dài hạn khác	409.089.889	-
	<u>8.475.137.889</u>	<u>8.066.048.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2013

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	(Trình bày lại)
	VND	VND
Vay ngắn hạn	891.764.347.317	666.152.731.538
- Vay ngân hàng	846.543.944.562	600.945.914.039
- Vay tổ chức khác	1.700.000.000	19.606.000.000
- Vay cá nhân	43.520.402.755	45.600.817.499
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.400.661.306	22.546.298.984
- Vay dài hạn đến hạn trả	8.400.661.306	22.546.298.984
(Xem thuyết minh 20)		
	900.165.008.623	688.699.030.522

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2013	(Trình bày lại)
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội ⁽¹⁾	35.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân ⁽²⁾	55.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa ⁽³⁾	202.138.349.409	234.528.681.966
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai ⁽⁴⁾	64.133.282.678	292.374.873
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương ⁽⁵⁾	11.014.277.368	12.974.210.980
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương ⁽⁶⁾	2.876.363.849	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ⁽⁷⁾	341.042.130	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1 ⁽⁸⁾	63.164.042.650	88.435.764.017
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VP Hồ Chí Minh ⁽⁹⁾	86.349.585.168	33.130.270.403
Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽¹⁰⁾	263.190.513.124	129.279.961.300
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ⁽¹¹⁾	979.000.000	-
Ngân hàng China Trust ⁽¹²⁾	62.357.488.186	62.409.145.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Biên Hòa	-	14.895.504.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Sở giao dịch 2	-	25.000.000.000
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	-	18.706.000.000
Công đoàn Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội ⁽¹³⁾	1.600.000.000	800.000.000
Công đoàn Công ty CP Kinh doanh Vật tư Thibidi ⁽¹⁴⁾	100.000.000	100.000.000
Vay cá nhân ⁽¹⁵⁾	43.520.402.755	45.600.817.499
	891.764.347.317	666.152.731.538

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	30/06/2013	(Trình bày lại)
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1	1.306.661.306	3.420.298.984
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	-	4.938.000.000
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước	7.094.000.000	14.188.000.000
	8.400.661.306	22.546.298.984

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 03/2013-HĐTĐ-TBĐ ngày 27 tháng 06 năm 2013 của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam, số tiền cho vay 35 tỷ đồng, mục đích vay để bù đắp hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất cho vay 7%/ năm, Đảm bảo tiền vay bằng cầm cố 03 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội có tổng trị giá 35 tỷ đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTĐ-HM/NH-TBĐ ngày 21 tháng 09 năm 2012 của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam, hạn mức tín dụng 110 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức đến hết 30/06/2013, lãi suất cho vay 7%/năm, đảm bảo tiền vay bằng cầm cố 02 giấy chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân có tổng giá trị 80 tỷ đồng.
- (3) Bao gồm 2 hợp đồng:
Hợp đồng tín dụng số 01-TBĐ/2013/HĐTĐ ngày 05/05/2013 của Công ty CP Thiết bị điện, hạn mức tín dụng 325 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất tại ngày 30/06/2013 từ 6,2%/năm đến 9%/năm, thế chấp bằng hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty CP Thiết bị điện, số dư tại ngày 30/06/2013 là 191.091.741.609 đồng.
Hợp đồng tín dụng số 2013/KDVT/HĐTĐ ngày 02/04/2013 của Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI, hạn mức tín dụng quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để thanh toán tiền hàng, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày vay, lãi suất tại ngày 30/06/2013 từ 8,25%/năm đến 9%/năm, thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty CP Thiết bị điện, số dư tại ngày 30/06/2013 là 11.046.607.800 đồng.
- (4) Bao gồm 2 hợp đồng:
Hợp đồng tín dụng số 2013044 HM5/KHDN của Công ty CP Thiết bị điện, hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất tại ngày 30/06/2013 từ 6,2%/năm đến 9%/năm, thế chấp bằng hàng tồn kho Công ty CP Thiết bị điện, số dư tại ngày 30/06/2013 là 191.091.741.609 đồng.
Hợp đồng tín dụng số 2012046/HM3/KHDN ngày 23/07/2012 và Giấy nhận nợ số 01/2012 ngày 24/06/2013 của Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI, hạn mức tín 50 tỷ đồng, mục đích vay để thanh toán tiền hàng, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày vay, lãi suất tại ngày 30/06/2013 là 8%/năm, thế chấp bằng hàng tồn kho của Công ty CP Thiết bị điện, số dư tại ngày 30/06/2013 là 4.000.000.000 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 25.03.13.033.01/HĐTĐ ngày 25/03/2013 của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương, hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 2 tháng/lần, thế chấp bằng tài sản là các công trình và máy móc thiết bị gắn liền với nhà xưởng xây dựng trên 2 khu đất 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh và cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Tổng giá trị: 52.127.000.000 đồng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 30/05/2013 của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương, hạn mức tín dụng 5 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất áp dụng theo từng hợp đồng cụ thể, thế chấp bằng máy móc thiết bị và hàng hóa với tổng giá trị: 46.597.000.000 đồng; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký giữa Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương và đối tác.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 0070.01/KUNN2-VIB601/12 ngày 02/04/2013 của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam, hạn mức tín dụng 145 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất 8%/năm, bảo đảm bằng hàng tồn kho của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam.